

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TẠM GIỮ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

BÙI THỊ HẠNH*

Tóm tắt: Tạm giữ là một trong những biện pháp ngăn chặn được quy định tại Điều 117 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Bài viết chỉ ra một số vướng mắc, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam liên quan đến biện pháp ngăn chặn tạm giữ, từ đó đề xuất kiến nghị hoàn thiện.

Từ khóa: Biện pháp ngăn chặn, tạm giữ, Bộ luật Tố tụng hình sự

Ngày nhận bài: 09/5/2023; Biên tập xong: 15/5/2023; Duyệt đăng: 23/5/2023

SEVERAL MATTERS ON TEMPORARY DETAINMENT MEASURE IN CRIMINAL PROCEEDINGS

Abstract: Temporary detainment is one of preventive measures prescribed in Article 117 of the 2015 Criminal Procedure Code. This paper points out some obstacles in criminal procedure law on this matter then proposes some recommendations.

Keywords: Preventive measure, temporary detainment, the Criminal Procedure Code

Received: May 09th, 2023; **Editing completed:** May 15th, 2023; **Accepted for publication:** May 23th, 2023

Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn (BPNC) trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với người có dấu hiệu thực hiện hành vi phạm tội nhưng chưa bị khởi tố, nhằm ngăn chặn tội phạm hoặc phòng ngừa những nguy cơ, trở ngại mà người đó có thể gây ra cho hoạt động thu thập chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền điều tra. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015, tạm giữ có thể được áp dụng với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã¹, nhằm ngăn chặn người đó tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn, tiêu hủy chứng cứ; tạo điều kiện cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra thu thập thông tin, tài liệu phục vụ việc chứng minh tội phạm².

Để đảm bảo không vi phạm quyền con người, quyền công dân, cũng như các BPNC khác, biện pháp tạm giữ chỉ được áp dụng khi có căn cứ và cần thiết. Tính có căn cứ và cần thiết thể hiện ở chỗ, tạm giữ chỉ được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã, đồng thời có dấu hiệu cho thấy cần ngăn chặn người đó tiếp tục phạm tội hoặc gây khó khăn, cản trở cho hoạt động điều tra. Đây cũng là lý do cho sự tồn tại hay hủy bỏ biện pháp tạm giữ trong suốt thời hạn áp dụng. Chủ thể có trách nhiệm đảm bảo việc áp dụng biện pháp tạm giữ được đúng đắn và cần thiết chính là Viện kiểm sát (VKS), thể hiện ở sự đồng ý với quyết định tạm giữ hoặc thủ tục ra quyết định phê chuẩn quyết

¹ Khoản 1 Điều 117 BLTTHS năm 2015

² Điều 109 BLTTHS năm 2015

* Email: Hanhbui76@gmail.com

Tiến sĩ, Trưởng khoa Pháp luật hình sự và Kiểm sát hình sự, Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội

định gia hạn tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền điều tra³.

Tạm giữ là BPNC có sự hạn chế quyền tự do thân thể, tự do đi lại của người bị áp dụng khi chưa bị khởi tố, vì vậy chỉ áp dụng trong một thời hạn nhất định. Theo quy định của BLTTHS năm 2015, việc tạm giữ không được quá 03 ngày, nếu xét thấy không có căn cứ hoặc không cần thiết thì VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày. Trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng cũng không quá 03 ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền phê chuẩn. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người đã bị tạm giữ⁴.

Như vậy có thể thấy, mục đích của việc tạm giữ cũng như gia hạn tạm giữ là để loại trừ những khó khăn, trở ngại tức thời do người bị buộc tội gây ra khi hành vi phạm tội của họ vừa bị phát hiện, nhờ đó Cơ quan điều tra (CQĐT) nhanh chóng, kịp thời thu thập các chứng cứ ban đầu phục vụ cho việc khởi tố mà chủ yếu là để khởi tố bị can⁵. Quyết định tạm giữ/gia hạn tạm giữ sẽ bị hủy bỏ khi không có căn cứ để khởi tố bị can hoặc đã khởi tố bị can nhưng quyết định này bị VKS hủy bỏ. Từ những quy định đó, thực tiễn áp dụng BPNC tạm giữ đang nảy sinh một số vấn đề bất cập sau đây:

Một là, về đối tượng có thể áp dụng biện pháp tạm giữ

³ Khoản 4 Điều 117, khoản 2 Điều 118 BLTTHS năm 2015

⁴ Khoản 3 Điều 118 BLTTHS năm 2015

⁵ Bùi Thị Hạnh (2017), *Hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong thực hành quyền công tố và kiểm sát việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn của Cơ quan điều tra*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Cảnh sát nhân dân

Theo quy định của BLTTHS năm 2015, tạm giữ có thể được áp dụng với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã⁶. Với người đầu thú hoặc bị bắt do phạm tội quả tang, truy nã hoặc người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, việc tạm giữ là có cơ sở bởi đây là hệ quả tiếp theo sự kiện pháp lý (đã được xác định là có căn cứ) trước đó. Tuy nhiên, với người phạm tội tự thú thì ở thời điểm ra quyết định tạm giữ, CQĐT chưa có cơ sở thực tế để xem xét, nhận định về căn cứ để áp dụng biện pháp ngăn chặn. Bởi lẽ, tự thú là việc người phạm tội tự nguyện khai báo với cơ quan, tổ chức về hành vi phạm tội của mình trước khi tội phạm và người phạm tội bị phát hiện⁷. Vì vậy, nếu dùng lời khai nhận tội của người tự thú làm căn cứ xem xét áp dụng BPNC tạm giữ đối với họ sẽ khó tránh khỏi vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự. Trong khi đó, mục đích áp dụng biện pháp này là để loại trừ những khó khăn trở ngại tức thời do người phạm tội gây ra, nhưng nguy cơ này không xác thực khi người tự thú đã chủ động khai báo về hành vi của mình. Việc đưa người phạm tội tự thú vào nhóm đối tượng có thể bị tạm giữ vô hình chung sẽ làm mất đi tính thiện chí về phía cơ quan tố tụng trước thái độ hợp tác, tự nguyện khai nhận của người phạm tội, tạo điều kiện cho sự tùy tiện có thể xảy ra.

Hai là, về thẩm quyền ra quyết định tạm giữ

Theo quy định của BLTTHS năm 2015, thẩm quyền ra quyết định tạm giữ thuộc về những người có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp⁸. Trong khi đó,

⁶ Khoản 1 Điều 117 BLTTHS năm 2015

⁷ Điều 4 BLTTHS năm 2015

⁸ Khoản 2 Điều 117 BLTTHS năm 2015

những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp bao gồm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Thủ trưởng một số cơ quan có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra; Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng⁹. Quy định mang tính dẫn chiếu này hiện đang có vấn đề bất cập, vì xét về bản chất “người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng” tuy có quyền giữ người trong trường hợp khẩn cấp nhưng lại không thể có quyền ra quyết định tạm giữ đối với người đó. Thực tế, trong trường hợp ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp thì người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng phải giải ngay người bị giữ khẩn cấp cùng tài liệu có liên quan đến CQĐT nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên mà tàu trở về¹⁰. CQĐT nơi có sân bay, bến cảng mới là chủ thể có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ và thực hiện các hoạt động tố tụng tiếp theo.

Mặc dù việc tạm giữ không chỉ được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp mà còn có thể áp dụng với các đối tượng khác, song với nhóm chủ thể “người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng” thì việc trao cho họ thẩm quyền ra lệnh giữ người khẩn cấp thực chất chỉ phù hợp với tình trạng cấp bách, khẩn cấp tạm thời (khi sự việc được thực hiện trên tàu bay, tàu biển), hoàn toàn không có lý do để trao cho họ thẩm quyền ra quyết định tạm giữ người trong điều kiện thông thường (bắt quả tang, tự thú, đầu thú, truy nã). Bởi vậy, việc quy định dẫn chiếu về thẩm quyền ra quyết định tạm giữ như tại khoản 2 Điều 117 BLTTHS năm 2015 là chưa chính xác, cần phải được sửa đổi cho hợp lý.

⁹ Khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015

¹⁰ Khoản 4 Điều 110 BLTTHS năm 2015

Ba là, về cách xác định thời điểm bắt đầu tạm giữ

Theo quy định của BLTTHS năm 2015, việc tạm giữ không được quá 03 ngày kể từ khi CQĐT, cơ quan tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình hoặc kể từ khi CQĐT ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú¹¹. Việc xác định ba mốc thời gian để tính thời điểm bắt đầu tạm giữ như trên là hoàn toàn phù hợp với các trường hợp làm phát sinh căn cứ tạm giữ. Tuy nhiên, cách quy định “từ khi CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt” (mốc thời điểm thứ nhất) vẫn còn chưa rõ ràng. Ở đây có thể hiểu theo hai cách, *một là* chỉ gồm trường hợp cơ quan có thẩm quyền điều tra nhận người bị giữ/bắt tại trụ sở; *hai là* có thể nhận người bị giữ/bắt tại trụ sở hoặc không nhận tại trụ sở nhưng người có thẩm quyền của các cơ quan đó nhận người bị bắt/ giữ tại địa điểm thực hiện việc bắt/ giữ, trường hợp này thời điểm tạm giữ sẽ tính từ khi người có thẩm quyền bắt đầu nhận người bị bắt/ giữ. Chúng tôi cho rằng, cách hiểu thứ nhất là có căn cứ và hợp lý hơn bởi quy định tại khoản 1 Điều 119 BLTTHS năm 2015 về trường hợp “áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình” đã bao hàm việc người có thẩm quyền của các cơ quan đó nhận người bị giữ/bắt ngoài trụ sở cơ quan có thẩm quyền điều tra, chỉ khác duy nhất thời điểm bắt đầu tạm giữ được tính từ khi người đó về đến trụ sở cơ quan có thẩm quyền điều tra chứ không phải thời điểm tiếp nhận người bị bắt/ giữ. Vì vậy, để quy định được rõ ràng và thống nhất, tránh gây hiểu lầm như trên, khoản 1 Điều 118 BLTTHS năm 2015 cần được sửa đổi

¹¹ Điều 118 BLTTHS năm 2015

theo hướng hợp nhất hai mốc thời điểm vào cùng một trường hợp, cụ thể là: “Thời hạn tạm giữ... kể từ khi Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra **nhận** người bị giữ, người bị bắt **tại trụ sở** của mình”.

Bốn là, về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn với người bị khởi tố bị can trong thời gian đang bị tạm giữ

Xét về bản chất, áp dụng biện pháp tạm giữ và gia hạn tạm giữ là để phục vụ việc thu thập chứng cứ của CQĐT nhằm cân nhắc, xem xét ra quyết định khởi tố bị can. Trường hợp không đủ căn cứ để khởi tố bị can, CQĐT sẽ ra quyết định hủy bỏ việc tạm giữ và trả tự do cho người bị tạm giữ. Trường hợp đủ căn cứ để khởi tố bị can thì cùng với việc ra quyết định khởi tố, CQĐT sẽ cân nhắc, lựa chọn BPNC để áp dụng tiếp theo. Nếu đủ căn cứ để tạm giam thì CQĐT ra lệnh tạm giam nối tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn tạm giữ/gia hạn tạm giữ. Tuy nhiên, trường hợp không có căn cứ để tạm giam mà chỉ cần áp dụng các BPNC khác cũng đủ đảm bảo ngăn chặn thì CQĐT sẽ ra quyết định như thế nào? Đây là vấn đề thực tiễn đang có các quan điểm áp dụng khác nhau.

Quan điểm thứ nhất cho rằng, cần phải ra quyết định thay thế BPNC để thay đổi từ tạm giữ sang các BPNC khác (cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm), vì thời hạn tạm giữ vẫn còn và việc tạm giữ là có căn cứ do người đó đã bị khởi tố bị can. Tuy nhiên, cách giải quyết này là không hợp lý bởi việc thay thế BPNC chỉ đặt ra trong phạm vi các BPNC được áp dụng đối với bị can, bị cáo, và chỉ thực hiện giữa các BPNC có cùng tính chất (gồm các biện pháp tạm giam, bảo lãnh và đặt tiền để bảo đảm¹²). Do đó, không thể ra quyết định thay thế BPNC từ tạm giữ sang các BPNC khác.

Quan điểm thứ hai cho rằng, không cần hủy bỏ hay thay thế BPNC mà chỉ ra quyết định áp dụng một trong các BPNC như cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm, vì tạm giữ được áp dụng đối với người chưa bị khởi tố và khi đã bị khởi tố hình sự thì việc áp dụng các BPNC với bị can được thực hiện bình thường. Tuy nhiên, quan điểm này cũng có sự không phù hợp bởi cơ quan tiến hành tố tụng không thể ra quyết định áp dụng BPNC mới trong khi quyết định tạm giữ/gia hạn tạm giữ vẫn còn hiệu lực. Xét về bản chất, quyết định tạm giữ/gia hạn tạm giữ được ban hành trước quyết định khởi tố bị can. Việc khởi tố bị can không đương nhiên làm chấm dứt hiệu lực của quyết định tạm giữ/gia hạn tạm giữ, kể cả trong trường hợp không có căn cứ để tạm giam đối với bị can ngay sau khi tạm giữ.

Để có cách giải quyết đúng đắn hơn cả, cần làm rõ cơ sở lý luận của vấn đề, tức là xem xét từ cơ sở của việc áp dụng biện pháp tạm giữ với tính có căn cứ và tính cần thiết của việc áp dụng¹³. Với các lập luận trên đây, cơ quan tiến hành tố tụng không thể hủy bỏ việc tạm giữ với lý do việc tạm giữ “không có căn cứ”, nhưng có thể hủy bỏ với lý do việc tạm giữ “không còn cần thiết”. Mặc dù chưa có văn bản pháp luật nào giải thích về “tính cần thiết” của việc tạm giữ, song nếu CQĐT đã ra quyết định khởi tố bị can đồng thời xác định không có căn cứ để tạm giam thì rõ ràng việc tiếp tục tạm giữ được coi là không còn cần thiết. Vậy trong trường hợp này, cơ quan tiến hành tố tụng phải ra quyết định hủy bỏ việc tạm giữ, nếu thấy cần thiết phải áp dụng các BPNC không giam giữ để ngăn ngừa bị can phạm tội mới và đảm bảo sự có mặt khi được triệu tập thì ra quyết định áp dụng một trong các BPNC còn lại, tùy theo điều kiện, căn cứ và trường hợp áp dụng cụ thể./.

¹² Điều 121, Điều 122 BLTTHS năm 2015

¹³ Khoản 4 Điều 175 BLTTHS năm 2015